

脱退一時金請求書

日本から出国される外国人のみなさまへ

日本での滞在期間中に国民年金、厚生年金保険及び共済組合等に参加していた期間については、被保険者資格を喪失して日本を出国した場合、以下の①～④すべての条件に該当するときに脱退一時金を請求することができます。ただし、日本に住所を有しなくなった日から2年以内に請求する必要があります。

- ① 日本国籍を有していない
- ② 国民年金の保険料納付済期間等※の月数又は厚生年金保険の被保険者期間(共済組合等に参加していた期間を含む)が6月以上ある
 ※国民年金の保険料納付済期間等
 国民年金の第1号被保険者としての保険料納付済期間の月数、保険料4分の1免除期間の月数の4分の3に相当する月数、保険料半額免除期間の月数の2分の1に相当する月数及び保険料4分の3免除期間の月数の4分の1に相当する月数を合算した月数のことをいいます。
- ③ 日本に住所を有していない
 ※市区町村に転出届を提出したうえで、再入国許可・みなし再入国許可を受けて出国する方は請求することができますが、転出届の提出がない場合、再入国許可の有効期間が経過するまでは国民年金の被保険者とされることから、脱退一時金は請求できませんのでご注意ください。
- ④ 年金(障害手当金を含む)を受ける権利を有したことがない

【提出書類】

「脱退一時金請求書(国民年金／厚生年金保険)」

【添付書類】

- ① パスポート(旅券)の写し(氏名、生年月日、国籍、署名および在留資格が確認できるページ)
- ② 日本国内に住所を有しなくなったことが確認できる書類(住民票の除票の写し等(※))
- ③ 「銀行名」「支店名」「支店の所在地」「口座番号」および「請求者本人の口座名義」であることが確認できる書類(銀行が発行した証明書等。)
- ④ 基礎年金番号通知書または年金手帳等の基礎年金番号を明らかにすることができる書類
 ※ 出国前にお住まいの市区町村で転出届を提出した場合には、住民票の消除情報から、日本国内に住所を有しないことを確認できますので、添付書類②は不要です。

【提出時の注意事項】

出国前に日本国内から請求書を提出する場合には、住民票の転出(予定)日以降に請求書を日本年金機構へ提出してください。(脱退一時金の受給要件として、日本年金機構が請求書を受理した日に、日本に住所を有していないことが必要です。)

郵送の場合には、転出(予定)日以降に請求書が日本年金機構に到達するよう送付してください。

※次ページに、脱退一時金を受け取った場合の《注意事項》を記載しています。

必ずご確認ください、将来、年金を受け取る可能性を考慮したうえで、脱退一時金の請求をご検討ください。



<https://www.nenkin.go.jp/>

《脱退一時金を請求する際の注意事項》

Tiếng Việt / ベトナム語

以下の注意事項をご確認いただき、将来、年金を受け取る可能性を考慮したうえで、ご請求ください。

① 老齢年金の受給資格期間（120月（10年）あれば日本の老齢年金を受給できます。）

請求時において、年金の受け取りに必要な「受給資格期間」が120月（10年）以上ある場合、将来、日本の老齢年金を受け取ることができるため、脱退一時金を請求することはできません。「受給資格期間」が120月（10年）未満の場合、脱退一時金を請求することができますが、脱退一時金を受け取った方は、いかなる場合でも、脱退一時金を請求する以前の日本の年金に加入していた期間がすべてなくなります。

「受給資格期間」とは？

- ・国民年金の保険料を納めた期間や免除された期間 ・厚生年金保険や共済組合等の加入期間
- ・日本の年金制度に加入していなくても受給資格期間に加えることができる期間（合算対象期間）

※合算対象期間とは、過去に日本の年金制度に加入していなかった場合などでも、資格期間に含むことができる期間です。（ただし、年金額の算定には反映されません。）

例えば、

- ・日本で永住許可を得た外国籍の方については、海外在住期間のうち、1961年4月から永住許可を取得するまでの期間（20歳以上60歳未満の期間に限る。）
- ・日本と年金通算の協定を締結している相手国の年金制度に加入していた期間（詳細は「②加入期間の通算」）が合算対象期間となります。その他、詳細については、年金事務所へお問い合わせください。

② 加入期間の通算

日本と年金通算の協定を締結している相手国の年金制度に加入していた期間がある方は、一定の要件のもと、加入期間を通算して日本及び協定相手国の年金を受け取ることができる場合があります。加入期間を通算した結果、日本の年金の受け取りに必要な受給資格期間が120月以上ある場合、脱退一時金を請求することはできません。受給資格期間が120月未満の場合、脱退一時金を請求することができますが、脱退一時金を受け取った場合、脱退一時金を請求する以前の日本の年金に加入していた期間がすべてなくなるため、その期間を通算することができなくなります。

【日本と年金通算の社会保障協定を締結している相手国（2026年3月現在）】

ドイツ、アメリカ、ベルギー、フランス、カナダ、オーストラリア、オランダ、チェコ、スペイン、アイルランド、ブラジル、スイス、ハンガリー、インド、ルクセンブルク、フィリピン、スロバキア、フィンランド、スウェーデン、オーストリア

なお、最新の社会保障協定締結状況については、日本年金機構ホームページをご確認ください。

(<https://www.nenkin.go.jp/service/shaho-kyotei/kunibetsu/kyoteitimesystem.html>)

③ 支給額計算の上限（2021年4月より36月（3年）から60月（5年）に引き上げられました。）

脱退一時金の支給額は、日本の年金制度に加入していた月数に応じて、**60月**を上限として計算されます。ただし、脱退一時金の支給対象とする国民年金保険料納付済期間等又は厚生年金保険及び共済組合等の合計加入期間が**2021年3月以前のみの期間**となる場合は、**36月**を上限として計算されます。

※日本の年金制度に**61月以上**加入されていた方が脱退一時金を請求した場合、支給金額は**60月**を上限として計算されますが、脱退一時金を請求する以前の日本の年金に加入していた期間が全てなくなります。（例えば、90月分の日本の年金に加入していた期間がある方が脱退一時金を請求した場合、脱退一時金は上限60月分が支給されますが、90月分すべての日本の年金に加入していた期間がなくなります。）

※複数回の在留を繰り返し、日本の年金制度に加入する期間が通算で61月以上になる予定の方で、加入期間に応じた脱退一時金の受給を希望される場合には、各在留期間終了後の帰国の都度、請求が必要になる場合があります。（例えば、3年間（36月）で第1号・2号技能実習を終了し帰国した後、特定技能1号（在留期間の上限5年）として日本に入国する方は、第2号技能実習終了後及び特定技能1号による在留期間終了後に請求することで、各加入期間に応じた支給を受けることができます。）

【脱退一時金にかかる所得税】

○非居住者の方が支給を受ける厚生年金保険の脱退一時金は、その支給の際に、20.42%の税金が源泉徴収されます。ただし、「退職所得の選択課税による還付のための申告書」を税務署に提出することで、源泉徴収された税金の還付を受けられる場合があります。（国民年金の脱退一時金は、源泉徴収されません。）

○申告書の提出先は、日本国内における最終の住所地又は居所地を管轄する税務署です。申告及び還付金の受け取りのためには、帰国前に、日本国内における最終の住所地又は居所地を管轄する税務署へ「所得税・消費税の納税管理人の届出書」を提出する必要があります。（納税管理人の資格は、日本に住所地又は居所地を有すること以外に特にありません。）

「所得税・消費税の納税管理人の届出書」を提出しないで帰国した場合には、申告時に申告書と併せて提出してください。

○申告書や届出書の様式は、国税庁ホームページ (<https://www.nta.go.jp>) に掲載しています。申告などの手続きについてご不明な点は、税務署にお尋ねください。

○脱退一時金の送金と同時に「脱退一時金支給決定通知書」を送付しますので、原本を所得税・消費税の納税管理人に送付してください。

【請求者が脱退一時金の支給を受けずに死亡した場合】

請求者の死亡当時、生計を同一にしていた配偶者、子、父母、孫、祖父母、兄弟姉妹、その他3親等内の親族が代わりに給付を受けることができます。ただし、本人が死亡前に請求書を提出している場合のみ該当します。

Đơn đăng ký nhận trợ cấp lương hưu trọn gói

Dành cho người nước ngoài rời khỏi Nhật Bản

Nếu người xin trợ cấp đã rời khỏi Nhật Bản là người đã ngưng tham gia đóng bảo hiểm, mà trong thời gian khi còn ở Nhật có tham gia đóng bảo hiểm quốc dân, bảo hiểm lao động xã hội, bảo hiểm của hiệp hội tương trợ, đáp ứng đủ tất cả các điều kiện từ ① đến ④ bên dưới thì có thể xin hoàn trả tiền bảo hiểm lương hưu trọn gói khi về nước. Tuy nhiên, cần phải nộp đơn xin hoàn trả tiền trong vòng 2 năm kể từ ngày không còn địa chỉ ở Nhật.

- ① Người không mang quốc tịch Nhật Bản
- ② Số tháng của thời gian đã đóng tiền bảo hiểm lương hưu quốc dân (※) hoặc thời gian là người tham gia bảo hiểm lương hưu phúc lợi (bao gồm cả thời gian tham gia các tổ chức hiệp hội) phải từ 6 tháng trở lên.
 ※Thời gian tham gia đóng bảo hiểm quốc dân
 Là tổng số tháng trong thời gian đã đóng phí bảo hiểm của người được bảo hiểm thứ 1 của trợ cấp quốc dân, với số tháng tương ứng 3/4 số tháng trong thời gian miễn giảm 1/4 phí bảo hiểm, và số tháng tương ứng 1/2 số tháng trong thời gian miễn giảm một nửa phí bảo hiểm, cộng với số tháng tương ứng 1/4 số tháng trong thời gian miễn giảm 3/4 phí bảo hiểm.
- ③ Người không cư trú tại Nhật Bản
 ※ Những đối tượng đã nộp giấy chuyển cho cơ quan chính quyền địa phương nhận được quyền tái nhập cảnh / quyền công nhận được tái nhập cảnh trước khi rời khỏi Nhật thì có thể nộp đơn xin hoàn trả tiền, nhưng nếu không nộp giấy chuyển mà đã quá thời gian tái nhập cảnh quy định thì vẫn nằm trong những đối tượng đóng bảo hiểm quốc dân nên cần lưu ý là không thể xin hoàn trả tiền được.
- ④ Người không nhận trợ cấp lương hưu (bao gồm trợ cấp chữa trị tàn tật)

【Hồ sơ đăng ký】

“Đơn đăng ký nhận trợ cấp lương hưu trọn gói” (Trợ cấp quốc dân/bảo hiểm lao động xã hội)

【Hồ sơ đính kèm】

- ① Bản sao Passport (hộ chiếu) (Trang có thể xác nhận họ tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, chữ ký, tư cách lưu trú)
- ② Giấy tờ có thể xác định không còn địa chỉ ở Nhật (như bản sao giấy hủy đăng ký trong phiếu cư ngụ, v.v. ※)
- ③ Hồ sơ có thể xác nhận “Tên ngân hàng”, “Tên chi nhánh”, “Địa chỉ chi nhánh”, “Số tài khoản” và “Tên tài khoản của người đăng ký”. (chứng nhận do ngân hàng phát hành, v.v.)
- ④ Hồ sơ có thể xác nhận rõ ràng số hiệu lương hưu cơ bản trong giấy thông báo số hiệu lương hưu cơ bản hay sổ hưu trí, v.v.
 ※ Trường hợp trước khi về nước đã nộp hồ sơ cho cơ quan chính quyền nơi cư ngụ thì có thể xác nhận việc không còn địa chỉ ở trong nước Nhật nên không cần đính kèm giấy tờ ②.

【Chú ý khi nộp hồ sơ】

Nếu trước khi rời khỏi Nhật mà bạn nộp đơn khi còn ở trong nước Nhật thì vui lòng nộp đơn xin hoàn trả tiền cho tổ chức quản lý lương hưu Nhật Bản sau ngày chuyển (điều kiện) trong phiếu cư ngụ. (Điều kiện được nhận tiền lương hưu trọn gói là phải không còn địa chỉ cư ngụ tại Nhật vào ngày văn phòng bảo hiểm lương hưu Nhật Bản xử lý hồ sơ.)
 (Trong trường hợp gửi qua đường bưu điện, vui lòng gửi đơn xin hoàn trả tiền đến tổ chức quản lý lương hưu Nhật Bản từ sau ngày chuyển đi (dự kiến).)

Trong trang tiếp theo có ghi “Những điểm chú ý” khi bạn nhận tiền bảo hiểm trọn gói khi về nước.

Hãy chắc chắn kiểm tra và cân nhắc khả năng nhận lương hưu trong tương lai trước khi yêu cầu nhận tiền trợ cấp bảo hiểm lương hưu trọn gói khi về nước.

Japan Pension Service
<https://www.nenkin.go.jp/>

Những điều lưu ý khi đăng ký nhận trợ cấp lương hưu trọn gói:

Tiếng Việt / 日本語

Xin hãy đọc kỹ lưu ý bên dưới và cần nhắc kỹ càng là tương lai có thể nhận được lương hưu rồi mới quyết định xin trợ cấp tiền lương hưu trọn gói.

① Thời kỳ đủ tư cách nhận lương hưu (Nếu bạn có thời gian 120 tháng(10 năm) ở Nhật thì bạn có thể nhận trợ cấp lương hưu tại Nhật.)

Về việc yêu cầu hoàn trả tiền, nếu bạn có khoảng thời gian cần thiết để có thể nhận lương hưu gọi là “thời gian đủ tư cách nhận lương hưu” trên 120 tháng(10 năm) thì do trong tương lai, bạn có thể được nhận tiền bảo hiểm lương hưu ở Nhật nên bạn không thể xin hoàn trả tiền lương hưu trọn gói khi về nước được.

Nếu “thời gian có thể cộng vào thời gian đủ tư cách cho dù không tham gia chế độ lương hưu Nhật Bản(thời gian đối tượng tổng cộng) thì tuy bạn có thể xin hoàn trả tiền lương hưu trọn gói khi về nước, nhưng những đối tượng đã nhận tiền bảo hiểm lương hưu trọn gói khi về nước thì trong bất cứ trường hợp nào đi nữa, tất cả các khoảng thời gian bạn đã tham gia đóng bảo hiểm ở Nhật trước khi yêu cầu hoàn trả tiền bảo hiểm trọn gói khi về nước cũng sẽ bị mất hết.

Định nghĩa thời gian đủ tư cách:

- Thời gian đã đóng hay được miễn bảo hiểm lương hưu
- Thời gian tham gia đóng bảo hiểm phúc lợi xã hội hay các hiệp hội tương trợ
- Thời gian có thể cộng vào thời gian đủ tư cách cho dù không tham gia chế độ lương hưu Nhật Bản(thời gian đối tượng tổng cộng)

※Thời gian đối tượng tổng cộng là khoảng thời gian có thể tính gộp vào thời gian đủ tư cách tham gia bảo hiểm, cho dù có trường hợp không có tham gia chế độ đóng bảo hiểm ở Nhật trước đây.(Tuy nhiên, sẽ không có ảnh hưởng đến việc tính toán quyết định số tiền lương hưu).

Ví dụ:

- Khoảng thời gian từ tháng 4 năm 1961 đến khi lấy được tư cách vĩnh trú đối với những đối tượng có quốc tịch nước ngoài đã có tư cách vĩnh trú tại Nhật.(giới hạn khoảng thời gian từ trên 20 tuổi đến dưới 60 tuổi.)
- Khoảng thời gian đã tham gia đóng bảo hiểm lương hưu ở nước sở tại mà nước đó có ký kết hiệp định tính thời gian lương hưu với Nhật. (Vui lòng xem chi tiết ở mục “②Cách tính thời gian tham gia bảo hiểm”)

2 khoảng thời gian trên sẽ trở thành thời gian đối tượng tổng cộng.

Ngoài ra, xin vui lòng liên hệ với văn phòng quản lý lương hưu để biết thêm chi tiết.

② Tính tổng thời gian tham gia

Những đối tượng có khoảng thời gian tham gia đóng bảo hiểm lương hưu tại nước sở tại mà nước đó có ký kết hiệp định tính thời gian lương hưu với Nhật thì dựa trên một số điều kiện nhất định, có trường hợp sẽ được tính cộng khoảng thời gian đã tham gia đóng bảo hiểm ở nước sở tại vào thời gian tham gia đóng bảo hiểm ở Nhật. Nếu sau khi cộng kết quả, khoảng thời gian tổng cộng cần thiết có thể nhận tiền lương hưu tại Nhật trên 120 tháng thì không thể yêu cầu xin hoàn trả tiền bảo hiểm lương hưu trọn gói khi về nước được. Nếu thời gian đủ tư cách nhận lương hưu của bạn chưa đủ 120 tháng thì tuy bạn có thể xin hoàn trả tiền lương hưu trọn gói khi về nước, nhưng những đối tượng đã nhận tiền bảo hiểm lương hưu trọn gói khi về nước thì do tất cả các khoảng thời gian đã tham gia đóng bảo hiểm ở Nhật trước khi yêu cầu hoàn trả tiền bảo hiểm trọn gói khi về nước bị mất hết nên không thể tính công khoảng thời gian đó vào được nữa.

【Quốc gia có ký kết Hiệp định thu giúp trợ cấp lương hưu với Nhật Bản (Tính đến tháng 3 năm 2026)】

Đức, Mỹ, Bỉ, Pháp, Canada, Úc, Hà Lan, Cộng hòa Séc, Tây Ban Nha, Ireland, Brazil, Thụy Sĩ, Hungary, Ấn Độ, Luxembourg, Philippines, Slovakia, Phần Lan, Thụy Điển, và Áo

Ngoài ra, xin vui lòng kiểm tra thông tin mới nhất về ký kết hiệp định thu giúp trợ cấp lương hưu trên trang web của tổ chức lương hưu Nhật Bản (<https://www.nenkin.go.jp/service/shaho-kyotei/kunibetsu/kyoteitimesystem.html>)

③ Giới hạn tính tổng tiền trợ cấp (từ tháng 4 năm 2021 đã tăng từ 36 tháng (3 năm) lên 60 tháng (5 năm))

Tiền trợ cấp lương hưu trọn gói được tính tương ứng với số tháng tham gia đóng bảo hiểm trong chế độ lương hưu Nhật Bản với giới hạn cao nhất là 60 tháng. Tuy nhiên, tổng thời gian tham gia đóng bảo hiểm quốc dân, bảo hiểm lao động xã hội, bảo hiểm của hiệp hội tương trợ được tính để xin hoàn trả tiền bảo hiểm lương hưu trọn gói nếu chỉ có thời gian trước tháng 3 năm 2021 thì được tính với giới hạn cao nhất là 36 tháng.

※Những đối tượng đã tham gia đóng bảo hiểm ở Nhật từ 61 tháng trở lên, nếu yêu cầu hoàn trả tiền bảo hiểm lương hưu trọn gói khi về nước thì thời gian tối đa sẽ được tính là 60 tháng, và, tất cả các khoảng thời gian đã tham gia đóng bảo hiểm ở Nhật trước khi yêu cầu hoàn trả tiền bảo hiểm trọn gói khi về nước sẽ bị mất hết.(Ví dụ, đối tượng có thời gian tham gia đóng bảo hiểm ở Nhật là 90 tháng, nếu xin hoàn trả tiền lương hưu trọn gói khi về nước thì tuy nhận được số tiền tối đa trong 60 tháng nhưng toàn bộ khoảng thời gian 90 tháng tham gia đóng bảo hiểm ở Nhật sẽ bị mất hết.)

※Những người ở Nhật nhiều lần, dự định tham gia đóng bảo hiểm lương hưu ở Nhật nhiều hơn 61 tháng, nếu muốn xin hoàn trả tiền bảo hiểm lương hưu trọn gói tương ứng với thời gian tham gia bảo hiểm thì có trường hợp phải nộp đơn xin từng lần sau mỗi lần hoàn thành thời gian cư trú và về nước.(Ví dụ, sau khi chấm dứt thời hạn 3 năm (36 tháng) làm tu nghiệp sinh số 1,2, những người nhập cảnh Nhật theo visa đặc định (thời gian tối đa 5 năm), nếu xin hoàn trả tiền sau thời gian ở Nhật theo visa đặc định số 1 và visa tu nghiệp số 2 thì có thể được nhận tiền tương ứng với từng giai đoạn tham gia bảo hiểm.

【Quy định về thuế của tiền lương hưu trọn gói】

○Tiền lương hưu trọn gói khi hoàn trả cho người tham gia đóng bảo hiểm lao động xã hội không còn cư trú tại Nhật sẽ được trung thu 20.42% thuế. Tuy nhiên, nếu nộp “đơn xin hoàn trả tiền do trung thu thuế thu nhập khi về hưu” cho sở thuế thì có trường hợp sẽ nhận lại được tiền thuế đã trung thu. (không trung thu thuế thu nhập trên tiền lương hưu trọn gói trong bảo hiểm quốc dân)

○Đơn này phải được nộp cho cơ quan quản lý thuế ở nơi sau cùng mà người nộp có địa chỉ khi còn ở Nhật.. Để nộp đơn và có thể nhận lại được tiền thuế này, trước khi rời Nhật cần phải nộp “đơn thông báo đã nộp thuế” cho cơ quan thuế quản lý địa chỉ hay nơi ở sau cùng khi còn ở Nhật.(Ngoài điều kiện của người quản lý nộp thuế là có hộ khẩu tại Nhật không cần điều kiện gì khác.)

Trường hợp chưa nộp “đơn thông báo đã nộp thuế” mà đã về nước thì hãy nộp cùng với hồ sơ khi đăng ký.

○Mẫu đơn này có đăng trên trang web của sở thuế (<https://www.nta.go.jp>). Nếu có thắc mắc gì khi làm thủ tục đăng ký, v.v. xin vui lòng liên hệ sở thuế.

○“Giấy thông báo quyết định trợ cấp tiền lương hưu trọn gói” sẽ được gửi cùng lúc với tiền này nên hãy nộp bản chính cho nhân viên quản lý nộp thuế.

【Trường hợp người xin hoàn trả tiền lương hưu trọn gói qua đời khi chưa nhận được tiền】

Nếu người xin hoàn trả tiền lương hưu trọn gói qua đời thì vợ, con, cha mẹ, cháu, ông bà, anh chị em hay những người thân có quan hệ thân thiết trong 3 đời có thể đại diện nhận thay được. Tuy nhiên, chỉ áp dụng đối với trường hợp người xin hoàn trả tiền trước khi mất đã hoàn tất việc nộp hồ sơ xin hoàn trả.

- ・ 日本国籍を有しない方が、最後に国民年金の被保険者の資格を喪失したとき(日本国内に住所を有しなくなった日)から2年以内に脱退一時金を請求することができます。
- ・ 保険料納付済期間等の月数(※)が合計して6月以上あって、年金を受ける権利を有したことがない方が対象になります。

※保険料納付済期間等の月数とは

請求日の前日において、請求日の属する月の前月までの第1号被保険者としての被保険者期間にかかる

- ・ 保険料納付済期間の月数
 - ・ 保険料4分の1免除期間の月数の4分の3に相当する月数
 - ・ 保険料半額免除期間の月数の2分の1に相当する月数
 - ・ 保険料4分の3免除期間の月数の4分の1に相当する月数
- を合算した月数のことです。

《脱退一時金の支給額の計算》

2021年4月以降に最後に保険料を納付した月(基準月)を有する場合は、基準月が属する年度と保険料納付済期間等の月数に応じて、以下の式により支給額を計算します。

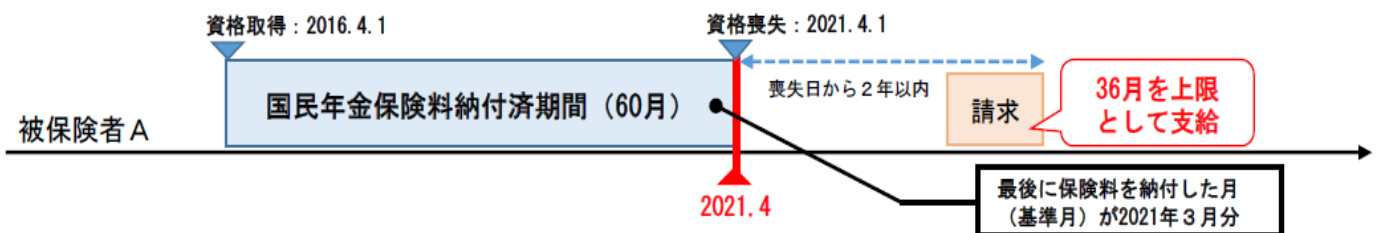
《計算式》

$$\text{脱退一時金支給額} = \text{最後に保険料を納付した月(基準月)が属する年度の国民年金保険料額} \times 1/2 \times \text{支給額計算に用いる数}$$

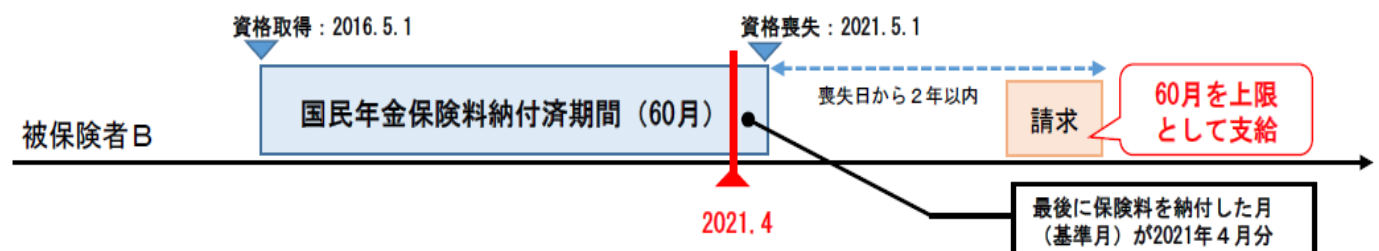
※脱退一時金の支給額計算方法に関する法令の改正が行われ、2021年4月より支給上限月数が36月(3年)から60月(5年)に引き上げられました。

この見直しは、最後に保険料を納付した月(基準月)が2021年4月以降の方が対象となります。最後に保険料を納付した月(基準月)が2021年3月以前の方については、36月(3年)を上限として、支給額が計算されます。

○基準月が2021年3月以前であれば、36月(3年)を上限として支給額を決定



○基準月が2021年4月以降であれば、60月(5年)を上限として支給額を決定



国民年金被保険者の脱退一時金の支給

【2026年4月から2027年3月までの間に基準月を有する場合の支給額】

保険料納付済期間等の月数	支給額計算に用いる数	支給額
6月以上12月未満	6	53,760円
12月以上18月未満	12	107,520円
18月以上24月未満	18	161,280円
24月以上30月未満	24	215,040円
30月以上36月未満	30	268,800円
36月以上42月未満	36	322,560円
42月以上48月未満	42	376,320円
48月以上54月未満	48	430,080円
54月以上60月未満	54	483,840円
60月以上	60	537,600円

【2026年3月以前に基準月を有する場合の支給額】

基準月の属する年度の国民年金保険料額及び保険料納付済期間等の月数に応じて、支給額は下記の表のとおりとなります。

保険料納付済期間等の月数	支給額				
	2025年4月から2026年3月までの間に基準月を有する場合の支給額	2024年4月から2025年3月までの間に基準月を有する場合の支給額	2023年4月から2024年3月までの間に基準月を有する場合の支給額	2022年4月から2023年3月までの間に基準月を有する場合の支給額	2021年4月から2022年3月までの間に基準月を有する場合の支給額
6月以上12月未満	52,530円	50,940円	49,560円	49,770円	49,830円
12月以上18月未満	105,060円	101,880円	99,120円	99,540円	99,660円
18月以上24月未満	157,590円	152,820円	148,680円	149,310円	149,490円
24月以上30月未満	210,120円	203,760円	198,240円	199,080円	199,320円
30月以上36月未満	262,650円	254,700円	247,800円	248,850円	249,150円
36月以上42月未満	315,180円	305,640円	297,360円	298,620円	298,980円
42月以上48月未満	367,710円	356,580円	346,920円	348,390円	348,810円
48月以上54月未満	420,240円	407,520円	396,480円	398,160円	398,640円
54月以上60月未満	472,770円	458,460円	446,040円	447,930円	448,470円
60月以上	525,300円	509,400円	495,600円	497,700円	498,300円

※2021年3月以前に基準月を有する場合の支給額については、日本年金機構ホームページでご確認ください。

Trợ cấp bảo hiểm trọn gói khi về nước cho người tham gia bảo hiểm quốc dân

- Người có quốc tịch nước ngoài sau khi không còn địa chỉ tại Nhật có thể yêu cầu thanh toán trợ cấp lương hưu trọn gói sau khi rời khỏi Nhật Bản nếu yêu cầu thanh toán trong vòng 2 năm kể từ ngày sau cùng tham gia Đóng bảo hiểm quốc dân. (từ ngày không còn địa chỉ cư trú tại Nhật Bản)
- Những người có tổng số tháng tham gia đóng bảo hiểm※ từ 6 tháng trở lên và chưa có quyền được nhận trợ cấp lương hưu đều thuộc đối tượng này.

※Định nghĩa tổng số tháng đóng bảo hiểm

Vào thời điểm trước ngày xin hoàn trả tiền, tổng số tháng trong khoảng thời gian đã tham gia là người đóng bảo hiểm thứ 1 tính đến trước ngày xin hoàn trả lại tiền bảo hiểm trọn gói tổng cộng như sau:

- Số tháng trong thời gian đã nộp phí bảo hiểm
- Số tháng tương ứng 3/4 số tháng trong thời gian miễn giảm 1/4 phí bảo hiểm
- Số tháng tương ứng 3/4 số tháng trong thời gian miễn giảm 1/4 phí bảo hiểm
- Số tháng tương ứng 1/4 số tháng trong thời gian miễn giảm 3/4 phí bảo hiểm

«**Cách tính số tiền bảo hiểm trọn gói được nhận**»

Đối với những trường hợp mà lần cuối cùng đóng phí bảo hiểm (tháng tiêu chuẩn) sau tháng 4 năm 2021, số tiền trợ cấp sẽ được tính dựa trên năm tài chính của tháng tiêu chuẩn và số tháng đã đóng tiền bảo hiểm dựa theo công thức sau:

«**Công thức tính**»

$$\text{Trợ cấp lương hưu trọn gói} = \text{số tiền bảo hiểm quốc dân của năm tài chính có tháng cuối nộp phí bảo hiểm(tháng tiêu chuẩn)} \times \frac{1}{2} \times \text{tháng dùng để tính tiền trợ cấp}$$

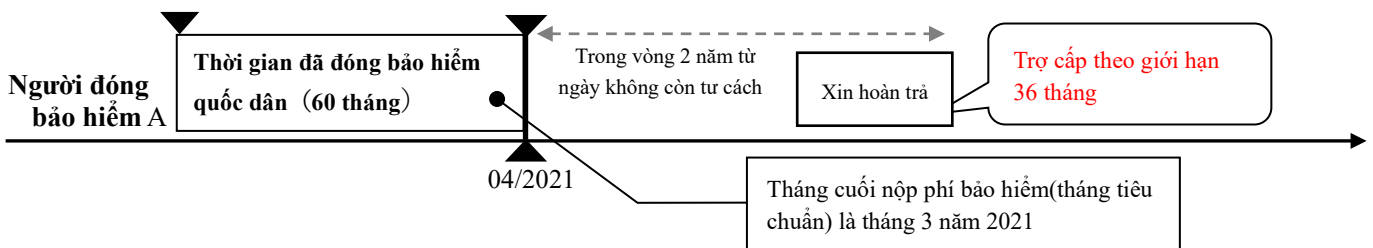
※**Do cải cách trong bộ luật về phương thức tính tiền lương hưu trọn gói nên từ tháng 4 năm 2021 khoảng thời gian đã tăng từ 36 tháng (3 năm) lên 60 tháng (5 năm).** Cải cách này chỉ áp dụng cho những đối tượng có tháng cuối nộp phí bảo hiểm(tháng tiêu chuẩn) từ sau tháng 4 năm 2021.

Những đối tượng có tháng cuối nộp phí bảo hiểm(tháng tiêu chuẩn) từ tháng 3 năm 2021 trở về trước thì vẫn tính theo giới hạn 36 tháng (3 năm) như trước đây.

○Nếu tháng tiêu chuẩn từ tháng 3 năm 2021 trở về trước thì quyết định mức trợ cấp giới hạn 36 tháng(3 năm)

Lấy tư cách : 1/4/2016

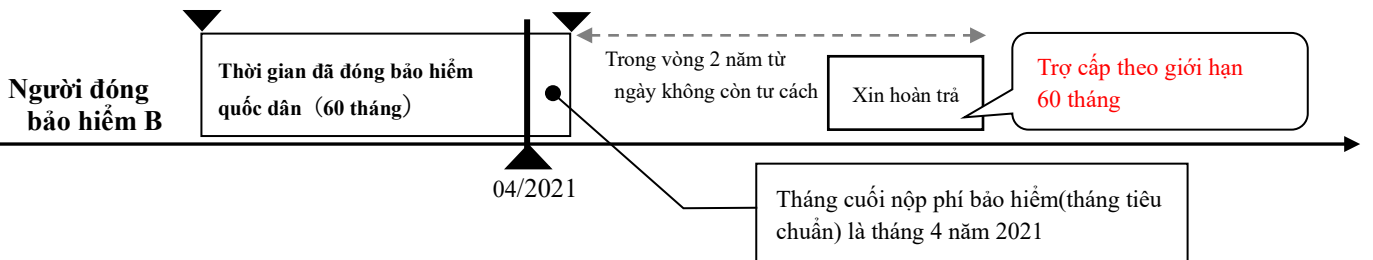
Không còn tư cách : 1/4/2021



○tiêu chuẩn từ tháng 4 năm 2021 trở về sau thì quyết định mức trợ cấp giới hạn 60 tháng(5 năm)

Lấy tư cách : 1/5/2016

Không còn tư cách : 1/5/2021



Trợ cấp tiền lương hưu trọn gói khi về nước cho người đóng bảo hiểm quốc dân

【Số tiền trợ cấp trường hợp có số tháng tiêu chuẩn trong khoảng từ tháng 4 năm 2026 đến tháng 3 năm 2027】

Số tháng đã đóng tiền bảo hiểm, v.v.	Số tháng để tính khoản tiền trợ cấp	Khoản tiền trợ cấp
Từ 6 tháng - dưới 12 tháng	6	53,760Yên
Từ 12 tháng - dưới 18 tháng	12	107,520Yên
Từ 18 tháng - dưới 24 tháng	18	161,280Yên
Từ 24 tháng - dưới 30 tháng	24	215,040Yên
Từ 30 tháng - dưới 36 tháng	30	268,800Yên
Từ 36 tháng - dưới 42 tháng	36	322,560Yên
Từ 42 tháng - dưới 48 tháng	42	376,320Yên
Từ 48 tháng - dưới 54 tháng	48	430,080Yên
Từ 54 tháng - dưới 60 tháng	54	483,840Yên
Trên 60 tháng	60	537,600Yên

【Số tiền trợ cấp trường hợp có số tháng tiêu chuẩn trước tháng 3 năm 2026】

Tùy theo số tháng tương ứng của khoảng thời gian đã đóng bảo hiểm và số tiền bảo hiểm quốc dân của năm tài chính có tháng tiêu chuẩn mà khoản tiền trợ cấp sẽ tương ứng theo bảng bên dưới:

Số tháng đã đóng tiền bảo hiểm, v.v.	Khoản tiền trợ cấp				
	Số tiền trợ cấp trong trường hợp có tháng tiêu chuẩn trong khoảng thời gian từ tháng 4 năm 2025 đến tháng 3 năm 2026	Số tiền trợ cấp trong trường hợp có tháng tiêu chuẩn trong khoảng thời gian từ tháng 4 năm 2024 đến tháng 3 năm 2025	Số tiền trợ cấp trong trường hợp có tháng tiêu chuẩn trong khoảng thời gian từ tháng 4 năm 2023 đến tháng 3 năm 2024	Số tiền trợ cấp trong trường hợp có tháng tiêu chuẩn trong khoảng thời gian từ tháng 4 năm 2022 đến tháng 3 năm 2023	Số tiền trợ cấp trong trường hợp có tháng tiêu chuẩn trong khoảng thời gian từ tháng 4 năm 2021 đến tháng 3 năm 2022
Từ 6 tháng - dưới 12 tháng	52,530Yên	50,940 Yên	49,560 Yên	49,770 Yên	49,830 Yên
Từ 12 tháng - dưới 18 tháng	105,060Yên	101,880 Yên	99,120 Yên	99,540 Yên	99,660 Yên
Từ 18 tháng - dưới 24 tháng	157,590Yên	152,820 Yên	148,680 Yên	149,310 Yên	149,490 Yên
Từ 24 tháng - dưới 30 tháng	210,120Yên	203,760 Yên	198,240 Yên	199,080 Yên	199,320 Yên
Từ 30 tháng - dưới 36 tháng	262,650Yên	254,700 Yên	247,800 Yên	248,850 Yên	249,150 Yên
Từ 36 tháng - dưới 42 tháng	315,180Yên	305,640 Yên	297,360 Yên	298,620 Yên	298,980 Yên
Từ 42 tháng - dưới 48 tháng	367,710Yên	356,580 Yên	346,920 Yên	348,390 Yên	348,810 Yên
Từ 48 tháng - dưới 54 tháng	420,240Yên	407,520 Yên	396,480 Yên	398,160 Yên	398,640 Yên
Từ 54 tháng - dưới 60 tháng	472,770Yên	458,460 Yên	446,040 Yên	447,930 Yên	448,470 Yên
Từ 60 tháng	525,300Yên	509,400 Yên	495,600 Yên	497,700 Yên	498,300 Yên

※ Về số tiền trợ cấp cho trường hợp có số tháng tiêu chuẩn vào trước tháng 3 năm 2021, xin vui lòng kiểm tra thông tin trên trang web của tổ chức lương hưu Nhật Bản.

厚生年金被保険者の脱退一時金の支給

- ・日本国籍を有しない方が、最後に国民年金の被保険者の資格を喪失したとき(日本国内に住所を有しなくなった日)から2年以内に脱退一時金を請求することができます。
- ・厚生年金保険料を6月以上支払い、年金(障害手当金を含む)を受け権利を有したことがない方が対象になります。なお、この給付は課税の対象となります。⇒P2へ

《脱退一時金の支給額の計算》

厚生年金被保険者期間の最終月(資格喪失した日の属する月の前月)及び被保険者期間の月数に応じて以下のとおり計算されます。

《計算式》

脱退一時金支給額

$$= \text{被保険者であった期間の平均標準報酬額}^{**} \times \text{支給率}^{*} \left((\text{保険料率}^{***} \times 1/2) \right) \\ \times \text{被保険者期間月数に応じた数}$$

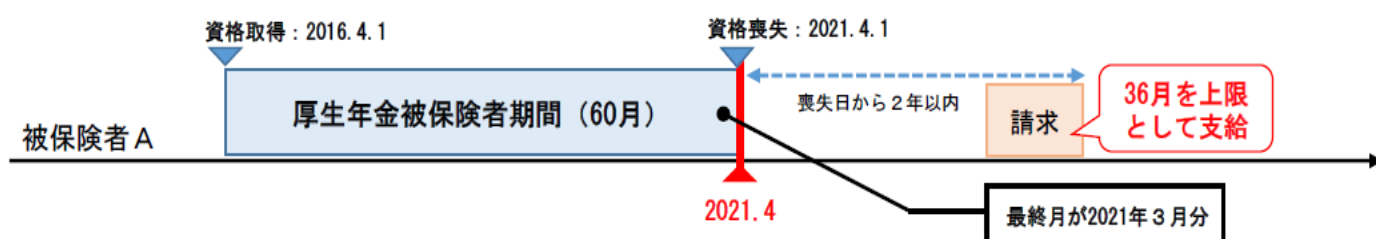
(厚生年金保険の被保険者期間に応じた支給率*は、次の表のとおりです。)

※脱退一時金の支給額の計算方法に関する法令の改正が行われ、2021年4月より支給上限月数が36月(3年)から60月(5年)に引き上げられました。

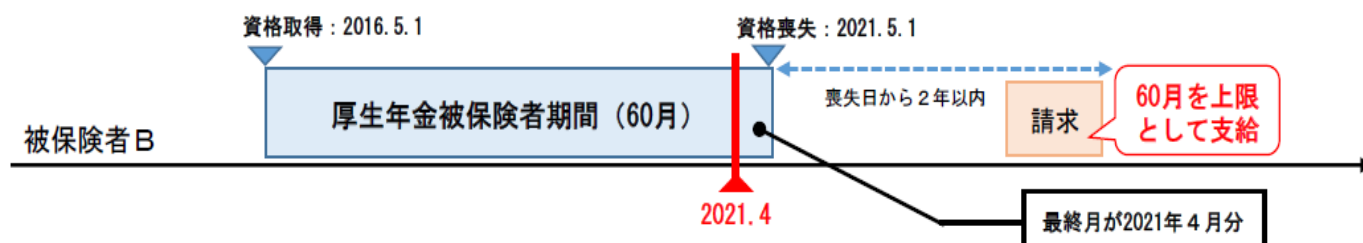
この見直しは、厚生年金被保険者期間の最終月が2021年4月以降となる方が対象となります。

厚生年金被保険者期間の最終月が2021年3月以前の方については、36月(3年)を上限として支給額が計算されます。

○最終月が2021年3月以前であれば、36月(3年)を上限として支給額を決定



○最終月が2021年4月以降であれば、60月(5年)を上限として支給額を決定



厚生年金被保険者の脱退一時金の支給

<*支給率>

【最終月が 2021 年 4 月以降の場合】

厚年被保険者期間の月数	支給率計算に用いる数	支給率
6 月以上 12 月未満	6	0.5
12 月以上 18 月未満	12	1.1
18 月以上 24 月未満	18	1.6
24 月以上 30 月未満	24	2.2
30 月以上 36 月未満	30	2.7
36 月以上 42 月未満	36	3.3
42 月以上 48 月未満	42	3.8
48 月以上 54 月未満	48	4.4
54 月以上 60 月未満	54	4.9
60 月以上	60	5.5

【最終月が 2017 年 9 月～2021 年 3 月の場合】

厚年被保険者期間の月数	支給率計算に用いる数	支給率
6 月以上 12 月未満	6	0.5
12 月以上 18 月未満	12	1.1
18 月以上 24 月未満	18	1.6
24 月以上 30 月未満	24	2.2
30 月以上 36 月未満	30	2.7
36 月以上	36	3.3

<**平均標準報酬額>

◇ 厚生年金保険被保険者期間の全部が 2003 年 4 月以降の方

$$\text{平均標準報酬額} = \frac{\text{被保険者期間の各月の標準報酬月額と標準賞与額の合計}}{\text{全被保険者期間の月数}}$$

◇ 厚生年金保険被保険者期間の全部又は一部が 2003 年 3 月以前の方

$$\text{平均標準報酬額} = \frac{\text{2003 年 3 月以前の被保険者期間の各月の標準報酬月額} \times 1.3 + \text{2003 年 4 月以降の被保険者期間の各月の標準報酬月額標準賞与額の合計}}{\text{全被保険者期間の月数}}$$

<***保険料率>

最終月が 1 月～8 月の場合、前々年 10 月時点の保険料率が適用されます。
最終月が 9 月～12 月の場合、前年 10 月時点の保険料率が適用されます。

Trợ cấp bảo hiểm trọn gói khi về nước cho người tham gia bảo hiểm lao động xã hội

- Người có quốc tịch nước ngoài sau khi không còn tư cách đóng bảo hiểm quốc dân (không còn địa chỉ tại Nhật) có thể yêu cầu thanh toán trợ cấp lương hưu trọn gói trong vòng 2 năm kể từ ngày sau cùng tham gia đóng bảo hiểm quốc dân.
- Những người có tổng số tháng tham gia đóng bảo hiểm lao động xã hội từ 6 tháng trở lên và chưa có quyền được nhận trợ cấp lương hưu đều thuộc đối tượng này. Tuy nhiên, trợ cấp này cũng là đối tượng chịu thuế. (Tham khảo trang thứ 2)

« Cách tính số tiền bảo hiểm trọn gói được nhận »

Số tiền hoàn trả được tính theo bảng dưới đây tương ứng với tổng số tháng đóng bảo hiểm và tháng cuối nộp phí bảo hiểm lao động xã hội (tháng trước tháng có ngày không còn tư cách đóng bảo hiểm).

« Công thức tính »

Trợ cấp lương hưu trọn gói

= Tiền lương căn bản trung bình trong thời gian là người đóng bảo hiểm ** × Tỷ lệ thanh toán* ((Tỷ lệ tiền bảo hiểm*** × 1/2)

× Số tương ứng số tháng tham gia đóng bảo hiểm)

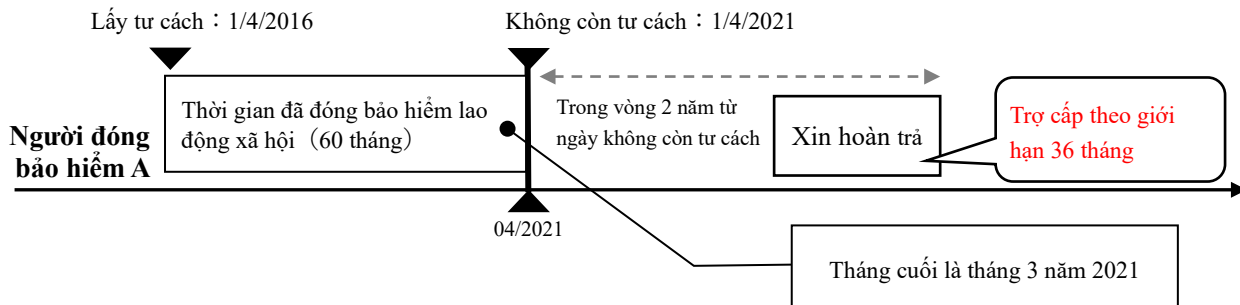
(Tỷ lệ thanh toán* tương ứng với thời gian của người được bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội được thể hiện trong bảng dưới đây)

※**Do cải cách trong bộ luật về phương thức tính tiền lương hưu trọn gói nên từ tháng 4 năm 2021 khoảng thời gian đã tăng từ 36 tháng (3 năm) lên 60 tháng (5 năm)**

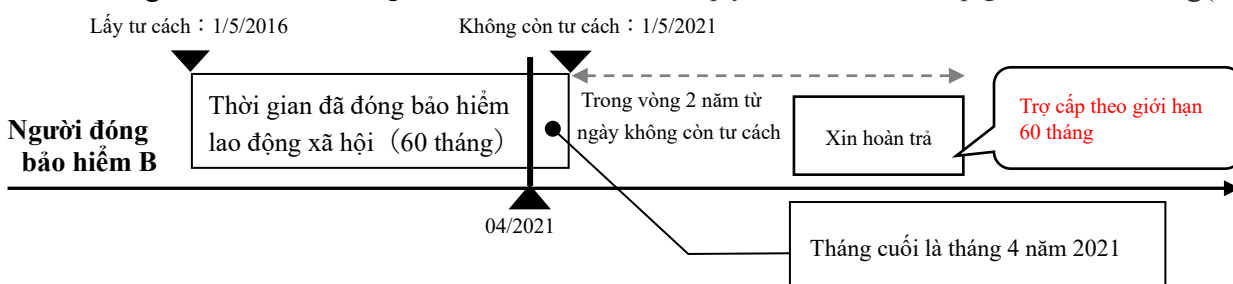
Cải cách này chỉ áp dụng cho những đối tượng có tháng cuối nộp phí bảo hiểm lao động xã hội từ sau tháng 4 năm 2021.

Những đối tượng có tháng cuối đóng phí bảo hiểm (tháng tiêu chuẩn) từ tháng 3 năm 2021 trở về trước thì vẫn tính theo giới hạn 36 tháng (3 năm) như trước đây.

○ Nếu tháng tiêu chuẩn từ tháng 3 năm 2021 trở về trước thì quyết định mức trợ cấp giới hạn 36 tháng (3 năm)



○ Nếu tháng tiêu chuẩn từ tháng 4 năm 2021 trở về sau thì quyết định mức trợ cấp giới hạn 60 tháng (5 năm)



Số tiền hoàn trả bảo hiểm trọn gói khi về nước cho người đóng bảo hiểm lao động xã hội: Tiếng**《*Tỷ lệ thanh toán》****【Trường hợp tháng cuối sau tháng 4 năm 2021】**

Số tháng trong thời gian của người được bảo hiểm lao động xã hội	Số dùng để tính tỷ lệ thanh toán	Tỷ lệ thanh toán
Trên 06 tháng dưới 12 tháng	6	0.5
Trên 12 tháng dưới 18 tháng	12	1.1
Trên 18 tháng dưới 24 tháng	18	1.6
Trên 24 tháng dưới 30 tháng	24	2.2
Trên 30 tháng dưới 36 tháng	30	2.7
Trên 36 tháng dưới 42 tháng	36	3.3
Trên 42 tháng dưới 48 tháng	42	3.8
Trên 48 tháng dưới 54 tháng	48	4.4
Trên 54 tháng dưới 60 tháng	54	4.9
Trên 60 tháng	60	5.5

【Trường hợp tháng cuối từ tháng 9 năm 2017 đến tháng 3 năm 2021】

Số tháng trong thời gian của người được bảo hiểm lao động xã hội	Số dùng để tính tỷ lệ thanh toán	Tỷ lệ thanh toán
Trên 06 tháng dưới 12 tháng	6	0.5
Trên 12 tháng dưới 18 tháng	12	1.1
Trên 18 tháng dưới 24 tháng	18	1.6
Trên 24 tháng dưới 30 tháng	24	2.2
Trên 30 tháng dưới 36 tháng	30	2.7
Trên 36 tháng	36	3.3

《 Tiền lương căn bản trung bình 》**

◇ Trường hợp toàn bộ thời gian của người đóng bảo hiểm lao động xã hội từ sau tháng 4 năm 2003

$$\text{Tiền lương căn bản trung bình} = \frac{\text{Tổng tiền thưởng và tiền lương căn bản hàng tháng của các tháng trong thời gian của người được bảo hiểm}}{\text{Số tháng trong tổng thời gian của người được bảo hiểm}}$$

◇ Trường hợp toàn bộ hay một phần thời gian của người đóng bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội trước tháng 3 năm 2003

$$\text{Tiền lương căn bản trung bình} = \frac{\text{Tiền lương căn bản của các tháng trong thời gian của người được hưởng bảo hiểm trước tháng 3 năm 2003} \times 1,3 + \text{Tổng tiền thưởng và tiền lương căn bản của các tháng trong thời gian của người được hưởng bảo hiểm từ sau tháng 4 năm 2003}}{\text{Số tháng trong tổng thời gian của người được hưởng bảo hiểm}}$$

《* Tỷ lệ phí bảo hiểm 》**

Nếu tháng cuối là từ tháng 1 - tháng 8 thì tỷ lệ phí bảo hiểm sẽ tính vào thời điểm tháng 10 năm kia.

Nếu tháng cuối là từ tháng 9 - tháng 12 thì tỷ lệ phí bảo hiểm sẽ tính vào thời điểm tháng 10 năm ngoài.

Đơn vị tiền tệ sử dụng để chuyển trợ cấp lương hưu trọn gói đối với người nước ngoài như sau:

脱退一時金を日本国外へ送金する際に使用する通貨は次のとおりです。

Úc	オーストラリア	Đô-la Úc	オーストラリア・ドル
Áo	オーストリア	Đồng Euro	ユーロ
Bi	ベルギー	Đồng Euro	ユーロ
Canada	カナダ	Đô-la Canada	カナダ・ドル
Cuba	キューバ	Đồng Euro	ユーロ
Cộng hòa Síp	キプロス	Đồng Euro	ユーロ
Đan Mạch	デンマーク	Đồng Krone Đan Mạch	デンマーク・クローネ
Estonia	エストニア	Đồng Euro	ユーロ
Phần Lan	フィンランド	Đồng Euro	ユーロ
Pháp	フランス	Đồng Euro	ユーロ
Đức	ドイツ	Đồng Euro	ユーロ
Hy Lạp	ギリシャ	Đồng Euro	ユーロ
Iran	イラン	Yên Nhật *	日本円
Ireland	アイルランド	Đồng Euro	ユーロ
Ý	イタリア	Đồng Euro	ユーロ
Kiribati	キリバス	Đô-la Úc	オーストラリア・ドル
Latvia	ラトビア	Đồng Euro	ユーロ
Cộng hòa Litva	リトアニア	Đồng Euro	ユーロ
Luxembourg	ルクセンブルク	Đồng Euro	ユーロ
Malta	マルタ	Đồng Euro	ユーロ
Monaco	モナコ公国	Đồng Euro	ユーロ
Miền Điện	ミャンマー	Yên Nhật **	日本円
Hà Lan	オランダ	Đồng Euro	ユーロ
New Zealand	ニュージーランド	Đô-la New Zealand	ニュージーランド・ドル
Cộng hòa dân chủ nhân	朝鮮民主主義人民共和国	Yên Nhật *	日本円
Na Uy	ノルウェー	Đồng Krone Na Uy	ノルウェー・クローネ
Bồ Đào Nha	ポルトガル	Đồng Euro	ユーロ
Nga	ロシア	Đồng Euro ***	ユーロ
Singapore	シンガポール	Đô-la Singapore	シンガポール・ドル
Slovakia	スロバキア	Đồng Euro	ユーロ
Slovenia	スロベニア	Đồng Euro	ユーロ
Tây Ban Nha	スペイン	Đồng Euro	ユーロ
Xu đàng	スーダン	Bảng Anh	イギリス・ポンド
Thụy Điển	スウェーデン	Đồng Krone Thụy Điển	スウェーデン・クローネ
Thụy Sĩ	スイス	Franc Thụy Sĩ	スイス・フラン
Syria	シリア	Yên Nhật	日本円
Anh	イギリス	Bảng Anh	イギリス・ポンド
Quốc gia khác	上記以外の国	Đô-la Mỹ	アメリカドル

* **Chỉ nhận giao dịch tại các ngân hàng trong nước Nhật.**

日本の金融機関でのみお受け取りいただけます。

** **Có thể chuyển tiền đến Myanmar thông qua các ngân hàng sau đây. (Tính đến tháng 3 năm 2026)**

ミャンマーの送金可能な銀行は以下の1行です。(2026.3 現在)

Co-operative Bank Ltd.

**Đơn đăng ký nhận trợ cấp lương hưu trọn gói
(Trợ cấp quốc dân/Bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội)**

脱退一時金請求書(国民年金/厚生年金保険)

Cột dành cho Cơ quan trợ cấp lương hưu Nhật Bản

受付番号 (日本年金機構記入欄)

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

※Vui lòng điền bằng chữ cái in hoa La-tinh rõ ràng. Chỉ điền trong khung viền đậm.

※記入は判読可能なアルファベット大文字でお願いします。太枠内のみ記入してください。

1. Ngày điền 記入日

Năm 年 /	Tháng 月 /	Ngày 日
---------	-----------	--------

2. Chữ ký (Bắt buộc phải điền) 署名 (必ず記入してください。)

Tôi xác nhận rằng ngay cả khi cộng thời gian tham gia bảo hiểm lao động của quốc gia đã ký kết hiệp định tổng hợp thời gian hưu trí với Nhật Bản và thời gian đối tượng tổng cộng thì thời gian đủ điều kiện nhận lương hưu của tôi vẫn dưới 120 tháng (10 năm).

Tôi cũng hiểu rằng việc nhận trợ cấp bảo hiểm Lương hưu trọn gói khi về nước sẽ khiến toàn bộ thời gian tham gia bảo hiểm lao động tại Nhật Bản trước đó của tôi bị xóa bỏ và quyết định yêu cầu hoàn trả tiền

私は日本と年金通算の協定を締結している相手国の年金制度に加入していた期間や合算対象期間を含めても受給資格期間が 120 月 (10 年) 未満であり、脱退一時金の支給を受けることで、請求する以前の日本の年金に加入していた期間がすべてなくなることを理解した上で請求します。

Chữ ký (ký tên) của người yêu cầu 請求者本人の署名(サイン)

3. Tình trạng có vĩnh trú hay không (Ngày được cấp phép) 永住許可の有無 (許可日)

Vui lòng trả lời về tình trạng có vĩnh trú hay không. Nếu đã được cấp phép thường trú, vui lòng điền cả ngày tháng được cấp phép vĩnh trú (※).

※Lưu ý: Đây không phải là ngày hết hạn của thẻ cư trú.

永住許可の有無について回答してください。また、永住許可を受けている場合は、永住許可日(※)も併せて記入してください。

※在留カードの有効期限ではありませんのでご注意ください。

<input checked="" type="checkbox"/>	No いいえ	<input checked="" type="checkbox"/>	Yes はい	Ngày được cấp phép thường trú (永住許可日)			Năm 年	Tháng 月	Ngày 日
-------------------------------------	--------	-------------------------------------	--------	---------------------------------------	--	--	-------	---------	--------

4. Họ tên, ngày tháng năm sinh của người yêu cầu và địa chỉ sau khi rời khỏi Nhật Bản

請求者氏名、生年月日及び離日後の住所

Họ và tên 氏名													
Ngày tháng năm sinh 生年月日													Quốc tịch 国籍
Địa chỉ sau khi rời khỏi Nhật Bản 離日後の住所													
Số nhà, đường, số phòng, thông tin khác 番地、通り、部屋番号、その他													
Thành phố 都市													
Bang/Tỉnh 州/省													
Mã bưu điện 郵便番号													
Quốc gia 国												◆	

Đừng quên điền cả mặt sau.

裏面も必ず記入してください。

7. Lịch sử (Quá trình tham gia chế độ lương hưu chung) 履歴(公的年金制度加入経過)

Vui lòng điền các khoảng thời gian mà bạn đã tham gia vào chế độ lương hưu chung (Bảo hiểm lương hưu phúc lợi, lương hưu quốc dân, bảo hiểm thuyền viên, hiệp hội tương trợ).

公的年金制度(厚生年金保険、国民年金、船員保険、共済組合)加入していた期間を記入してください。

※Vui lòng điền càng chi tiết và chính xác càng tốt. できるだけ詳しく、正確に記入してください。

(1) Tên cơ sở kinh doanh (chủ sở hữu tàu) và tên tàu nếu bạn từng là thuyền viên 事業所(船舶所有者)の名称及び船員であったときはその船舶名	(2) Địa chỉ của cơ sở kinh doanh (chủ sở hữu tàu) hoặc địa chỉ khi tham gia bảo hiểm lương hưu quốc dân 事業所(船舶所有者)の所在地または国民年金加入時の住所	(3) Thời gian làm việc hoặc thời gian tham gia bảo hiểm lương hưu quốc dân 勤務期間または国民年金の加入期間	(4) Loại hình chế độ lương hưu đã tham gia 加入していた年金制度の種類
		Năm 年/Tháng 月/Ngày 日 Từ đến から まで	1. Bảo hiểm quốc dân 国民年金 2. Bảo hiểm lao động xã hội 厚生年金保険 3. Bảo hiểm hàng hải 船員保険 4. Hiệp hội hỗ tương 共済組合
		Năm 年/Tháng 月/Ngày 日 Từ đến から まで	1. Bảo hiểm quốc dân 国民年金 2. Bảo hiểm lao động xã hội 厚生年金保険 3. Bảo hiểm hàng hải 船員保険 4. Hiệp hội hỗ tương 共済組合
		Năm 年/Tháng 月/Ngày 日 Từ đến から まで	1. Bảo hiểm quốc dân 国民年金 2. Bảo hiểm lao động xã hội 厚生年金保険 3. Bảo hiểm hàng hải 船員保険 4. Hiệp hội hỗ tương 共済組合
		Năm 年/Tháng 月/Ngày 日 Từ đến から まで	1. Bảo hiểm quốc dân 国民年金 2. Bảo hiểm lao động xã hội 厚生年金保険 3. Bảo hiểm hàng hải 船員保険 4. Hiệp hội hỗ tương 共済組合

(Lưu ý) Thời gian tham gia bảo hiểm lương hưu quốc dân, chỉ cần ghi địa chỉ nơi bạn sinh sống.

(注) 国民年金に加入していた期間は、住んでいた住所のみを記入してください。

Chúng tôi cần bạn cung cấp các hồ sơ sau :

Tài liệu đính kèm (Nếu thiếu các tài liệu từ ① đến ④, chúng tôi sẽ trả lại đơn yêu cầu, vì vậy xin bạn vui lòng kiểm tra kỹ để tránh thiếu sót khi gửi.)

添付書類(①～④の書類等が添付されていない場合は、請求書をお返しすることになりますので添付もれのないようお願いいたします。)

- ① Bản sao Passport (hộ chiếu) (Trang có ghi họ tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, chữ ký và tư cách lưu trú.)
パスポート(旅券)の写し(氏名、生年月日、国籍、署名及び在留資格が確認できるページ)
- ② Tài liệu chứng minh rằng bạn không còn địa chỉ tại Nhật Bản (Ví dụ: bản sao giấy chứng nhận xóa hộ khẩu.)
日本国内に住所を有しなくなったことが確認できる書類(住民票の除票の写し等)
◎Nếu khi rời Nhật Bản, bạn đã nộp thông báo chuyển chuyên ra khỏi Nhật tại cơ quan hành chính thành phố nơi bạn cư trú, thông tin xóa khỏi sổ hộ khẩu sẽ xác nhận rằng bạn không còn địa chỉ tại Nhật Bản nên bạn không cần đính kèm tài liệu này.
◎出国前にお住まいの市区町村で転出届を提出した場合には、住民票の削除情報から、日本国内に住所を有しないことを確認できますので、本書類の添付は不要です。
- ③ Vui lòng gửi kèm tài liệu chứng minh các thông tin sau “Tên ngân hàng”, “Tên chi nhánh ngân hàng”, “Địa chỉ chi nhánh ngân hàng”, “Số tài khoản”, “Tên tài khoản chính chủ của người yêu cầu”. (chứng nhận do ngân hàng phát hành, v.v.). Lưu ý trong trường hợp nhận tiền tại ngân hàng ở Nhật Bản, tên chủ tài khoản phải được đăng ký bằng chữ Katakana.

※Ngân hàng Yucho không có hỗ trợ nhận tiền trợ cấp lương hưu trọn gói khi về nước.

「銀行名」、「支店名」、「支店の所在地」、「口座番号」及び「請求者本人の口座名義」であることが確認できる書類を添付してください(銀行が発行した証明書等)。なお、日本国内の金融機関で受け取る場合は、口座名義がカタカナで登録されていることが必要です。

※ゆうちょ銀行では脱退一時金を受け取ることができません。

- ④ Tài liệu có thể xác nhận được số bảo hiểm lương hưu cơ bản (Ví dụ: Thông báo số bảo hiểm hưu trí cơ bản hoặc sổ tay bảo hiểm hưu trí.)

基礎年金番号通知書または年金手帳等の基礎年金番号を明らかにすることができる書類

記入上の注意

請求書の1～7については必ず記入してください。

記入のない場合は請求書をお返す場合があります。

- ① 「4. 請求者氏名、生年月日及び住所」及び「5. 脱退一時金受取口座」は、判読可能なアルファベット大文字で記入漏れのないようお願いいたします。
- ② 離日後の住所は、「番地、通り、部屋番号、その他」、「都市」、「州/省」、「郵便番号」、「国」に分けて記入してください。なお、「州/省」がない地域にお住まいの方は「州/省」の記入は不要です。
- ③ 「5. 脱退一時金受取口座」に SWIFT(BIC)コード*の記入がない場合、送金できませんので必ず SWIFT(BIC)コードを記入してください。

※SWIFT(BIC)コードとは、11桁（又は8桁）の英数字で構成された金融機関識別用コードです。

※SWIFT(BIC)コードは、受取口座の金融機関に直接ご確認いただくか、SWIFT ホームページで確認できます。

【アドレス】

<https://www.swiftref.com/en/bicsearch>

【二次元コード】



- ④ 「SWIFT(BIC)コード」は、左側から必ず11桁で記入してください。（SWIFT(BIC)コードが8桁の場合は、末尾3桁を「XXX」としてください。）
なお、受取口座に日本国内の金融機関を指定する場合は、SWIFT(BIC)コードの記入は不要です。（ゆうちょ銀行は登録できません。）
- ⑤ 「支店の所在地」については、受取口座の金融機関の所在地をご記入の上、「都市」、「国」を別途記入してください。
- ⑥ 記入した「銀行名」、「支店名」、「口座番号/IBANコード」及び「請求者本人の口座名義」と添付書類を必ず照合し、一致していることを確認してください。また、欧州・中東地域にお住みの方は、原則として「口座番号/IBANコード」にはIBANコードを記入してください。（受取口座に日本国内の金融機関を指定する場合は除きます。）
- ⑦ 「6. 基礎年金番号通知書または年金手帳等の記載事項」の基礎年金番号欄には基礎年金番号通知書または年金手帳等に記載されている基礎年金番号、各制度の記号番号欄には今まで加入したことのある年金制度の年金手帳の記号番号を転記してください。
- ⑧ 「日本年金機構記入欄」は、記入しないでください。
- ⑨ 「基礎年金番号及び年金手帳の記号番号」は、後日あなたが照会するときに使用しますので、請求書を提出するときは必ず番号を控えておいてください。

Lưu ý khi điền thông tin

Vui lòng điền đầy đủ thông tin từ mục 1 đến mục 7 của đơn đăng ký.
Nếu không điền đầy đủ thông tin, đơn đăng ký có thể sẽ bị hoàn trả.

- ① Vui lòng viết đầy đủ bằng chữ cái in hoa trong các mục “4. Họ tên, ngày tháng năm sinh của người yêu cầu và địa chỉ sau khi rời khỏi Nhật Bản” và “5. Tài khoản nhận tiền trợ cấp bảo hiểm lương hưu trọn gói khi về nước”.
- ② Địa chỉ sau khi rời Nhật Bản phải được chia ra và điền cụ thể vào các mục: "Số nhà, tên đường, số phòng, thông tin khác", "Thành phố", "Bang/Tỉnh", "Mã bưu điện", và "quốc gia".
Lưu ý: Nếu nơi bạn sinh sống không có mục "Bang/Tỉnh" thì không cần điền phần "Bang/Tỉnh" này.
- ③ Trong mục "5. Tài khoản nhận tiền trợ cấp bảo hiểm lương hưu trọn gói khi về nước", nếu không điền mã SWIFT (BIC) ※ sẽ không thực hiện chuyển tiền được. Xin bạn vui lòng điền mã SWIFT (BIC).
※ Mã SWIFT (BIC) là mã nhận dạng của ngân hàng, gồm 8 hoặc 11 ký tự chữ và số.
※ Bạn có thể xác minh mã SWIFT (BIC) trực tiếp với tổ chức tài chính của tài khoản nhận tiền hoặc kiểm tra trên trang web về SWIFT.

【Địa chỉ】

<https://www.swiftref.com/en/bicsearch>

【Mã QR】



- ④ Mã SWIFT (BIC) phải được điền đầy đủ 11 ký tự từ bên trái. (Nếu mã SWIFT (BIC) chỉ có 8 ký tự, hãy điền 3 ký tự cuối là "XXX".)
Nếu bạn chỉ định tổ chức tài chính trong Nhật Bản cho tài khoản nhận tiền thì không cần điền mã SWIFT (BIC). (Bạn không thể đăng ký ngân hàng Yucho được.)
- ⑤ Về "Địa chỉ chi nhánh", xin bạn vui lòng điền thông tin địa chỉ của tổ chức tài chính nhận tiền vào phần trên, sau đó ghi riêng "Thành phố" và "Quốc gia" vào phần dưới bên phải.
- ⑥ Hãy đối chiếu thông tin bạn đã điền vào các mục "Tên ngân hàng", "Tên chi nhánh", "Số tài khoản/mã IBAN" và "Tên tài khoản chính chủ của người yêu cầu" với các tài liệu đính kèm và xác nhận rằng chúng khớp với nhau. Ngoài ra, đối với những người sống tại khu vực châu Âu và Trung Đông, theo nguyên tắc là phải điền mã IBAN vào mục "Số tài khoản/mã IBAN". (Trừ trường hợp bạn chỉ định tổ chức tài chính trong Nhật Bản cho tài khoản nhận tiền.)
- ⑦ Vui lòng điền lại mã số trên sổ trợ cấp của chế độ trợ cấp mà bạn đã tham gia đến nay vào cột Mã số của các chế độ và số hiệu lương hưu cơ bản có ghi trong sổ trợ cấp hay giấy thông báo số hiệu lương hưu cơ bản vào cột số hiệu lương hưu cơ bản tại mục “6. Thông tin được ghi trên thông báo số lương hưu cơ bản hoặc sổ lương hưu, v.v.”.
- ⑧ Vui lòng không điền vào “Cột dành cho cơ quan trợ cấp lương hưu Nhật Bản”.
- ⑨ Khi nộp đơn đăng ký, vui lòng ghi lại các mã số cần thiết của “Mã số trợ cấp cơ bản trong Sổ trợ cấp và Mã số của Sổ trợ cấp” để bạn có thể sử dụng để đối chiếu lại sau này.

(thời điểm tháng 3 năm 2026 hiện tại)

Vui lòng cắt và dán địa chỉ sau lên phong bì khi gửi đơn đăng ký.
切り取って請求書送付時の封筒に貼って使用してください。

(Gửi từ trong nước Nhật cũng gửi đến địa chỉ này.)
(日本国内から送付する場合も送付先は同じです。)

AIRMAIL

Japan Pension Service (Foreign Business Group)

3-5-24, Takaido-Nishi, Suginami-Ku,

Tokyo 168-8505 **JAPAN**

〒168-8505 東京都杉並区高井戸西 3 丁目 5 番 24 号

日本年金機構 (外国業務グループ)

TEL:+81-3-6700-1165

(The telephone service is in Japanese.)